



TRUNG TÂM TƯ VẤN  
VÀ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP

**GIÁ CẢ NÔNG SẢN TẠI**

**CHỢ TÂN PHÚ TRUNG - CỬ CHI (Ngày 03/7/2019)**

| Stt      | Mặt hàng          | Giá (đ/kg) |
|----------|-------------------|------------|
| <b>I</b> | <b>Rau củ quả</b> |            |
| 1        | Cải thảo          | 17.000     |
| 2        | Xà lách búp       | 26.000     |
| 3        | Cải bắp tròn      | 18.000     |
| 4        | Cải ngọt          | 14.000     |
| 5        | Cải bẹ xanh       | 13.000     |
| 6        | Rau muống nước    | 10.000     |
| 7        | Rau muống hạt     | 15.000     |
| 8        | Cải thìa          | 19.000     |
| 9        | Rau quế           | 19.000     |
| 10       | Bầu               | 13.000     |
| 11       | Su su             | 12.000     |
| 12       | Khoai lang bí     | 13.000     |
| 13       | Cà chua           | 16.000     |
| 14       | Bông cải xanh     | 38.000     |
| 15       | Cà rốt            | 20.000     |
| 16       | Củ cải trắng      | 9.000      |
| 17       | Su hào            | 12.000     |
| 18       | Đậu hà lan        | 70.000     |
| 19       | Đậu côve trắng    | 75.000     |
| 20       | Khoai tây hồng    | 18.000     |
| 21       | Bí đỏ             | 18.000     |

|            |                       |        |
|------------|-----------------------|--------|
| 22         | Bí xanh               | 18.000 |
| 23         | Khổ qua               | 20.000 |
| 24         | Dưa leo               | 17.000 |
| 25         | Đậu bắp               | 17.000 |
| 26         | Cà tím                | 18.000 |
| 27         | Ớt cay                | 70.000 |
| 28         | Chanh giấy            | 30.000 |
| 29         | Tỏi                   | 50.000 |
| 30         | Hành lá ( hành hương) | 37.000 |
| 31         | Ngò ri                | 40.000 |
| 32         | Ớt hiểm               | 90.000 |
| <b>II</b>  | <b>Trái cây</b>       |        |
| 1          | Cam sành              | 30.000 |
| 2          | Quýt đường            | 45.000 |
| 3          | Bưởi da xanh          | 55.000 |
| 4          | Bưởi năm roi          | 35.000 |
| 5          | Xoài Đài Loan         | 35.000 |
| 6          | Xoài cát Hòa Lộc      | 60.000 |
| 7          | Xoài cát chu          | 30.000 |
| 8          | Dưa hấu dài đỏ        | 14.000 |
| 9          | Thanh Long Bình Thuận | 35.000 |
| 10         | Đu đủ                 | 14.000 |
| 11         | Chôm chôm thái        | 35.000 |
| 12         | Chôm chôm nhãn        |        |
| 13         | Mãng cầu tròn         | 60.000 |
| 14         | Nhãn huế              | 50.000 |
| 15         | Nhãn xồng             | 70.000 |
| 16         | Sầu riêng khổ qua     | 65.000 |
| 17         | Sầu riêng Ri 6        | 65.000 |
| <b>III</b> | <b>SẢN PHẨM KHÁC</b>  |        |
| 1          | Trứng gà (vĩ 10 cái)  | 22.000 |

|    |                       |         |
|----|-----------------------|---------|
| 2  | Trứng vịt (vĩ 10 cái) | 29.000  |
| 3  | Thịt heo đùi          | 80.000  |
| 4  | Thịt heo nạc          | 80.000  |
| 5  | Thịt nạc đùi bò       | 230.000 |
| 6  | Thịt nạc thăn bò      | 250.000 |
| 7  | Gạo một bụi           | 19.000  |
| 8  | Gạo nàng thơm chợ Đào | 20.000  |
| 9  | Gạo Tài Nguyên        | 18.000  |
| 10 | Gạo Đài Loan          | 19.000  |
| 11 | Gạo Tẻ thường         | 13.000  |
| 12 | Gạo Thơm Thái         | 17.000  |